



Số: 01/2025/CBTT-HVS
(V/v: Báo cáo tài chính Quý IV năm
2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4 Trung tâm Thương mại Dịch vụ Cống Vị, số 2 Phố Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84-24) 38869999 Fax: (84-24) 36888886
- Người thực hiện công bố thông tin: **Văn Lê Hằng** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng Khoán HVS Việt Nam (HVS) công bố Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 và Giải trình lợi nhuận (*Chi tiết xem tại file đính kèm*).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://hvsvn.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP./.



CHỦ TỊCH HĐQT
Văn Lê Hằng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**

Số /CV/HVS-2025
V/v: Giải trình lợi nhuận quý 4/2024 giảm
hơn 10% so với Quý 4.2023 và LN Quý
4.2024 lỗ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 4, Trung tâm thương mại dịch vụ Cống Vị, Số 2 Phố Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, TP Hà Nội

Điện thoại: 028.6291 5358

Fax: 028.6291 5359

Công ty Cổ phần chứng khoán HVS Việt Nam giải trình sự chênh lệch Doanh thu, Lợi nhuận tại Báo cáo tài chính quý 4/2024 so với quý 4/2023 hơn 10% và LN Quý 4.2024 lỗ như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	785,021,932	796,335,342	-1%
2	Chi phí hoạt động	387,783,715	-	0%
3	Doanh thu tài chính	5,868,674	867,731	576%
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,311,603,671	472,461,696	178%
6	Chi phí khác	210,532,950	32,300,000	552%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,118,229,730)	292,441,377	-482%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1,118,229,730)	292,441,377	-482%

Giải trình: Doanh thu hoạt động giảm trong khi chi phí hoạt động và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm 2023. Điều này dẫn đến LN Quý 4.2024 lỗ và giảm hơn 10% so với Quý 4.2023.

Công ty cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam xin báo cáo để Quý cơ quan được biết.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC

Tiên Quốc Việt

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
*Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công Vị, số 2 phố Liễu Giai,
phường Công vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2024

NĂM 2024



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công Vị, số 2 phố Liễu Giai,
phường Công vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		8,632,799,914	11,257,665,743
I. Tài sản tài chính	110		8,437,567,704	11,192,206,478
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	7,583,247,704	179,919,217
1.1. Tiền	111.1		7,583,247,704	179,919,217
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3		10,800,000,000
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	-	180,197,261
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	180,197,261
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	180,197,261
8. Trả trước cho người bán	118		354,320,000	22,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		500,000,000	
12. Các khoản phải thu khác	122			10,090,000
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131+136)	130		195,232,210	65,459,265
1. Tạm ứng	131		160,461,853	55,687,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		34,770,357	9,772,265
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		2,284,305,746	6,729,164
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,057,996,830	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,057,996,830	-
- Nguyên giá	222	A.7.10	1,107,217,144	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222a		(49,220,314)	
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	A.7.11	30,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(30,000,000)	(30,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,226,308,916	6,729,164
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		602,801,600	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		623,507,316	6,729,164
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10,917,105,660	11,264,394,907
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		884,707,083	113,766,600
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		884,707,083	113,766,600
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		491,472,603	
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		23,744,805	-
11. Phải trả người lao động	323		305,942,075	28,800,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		539,600	99,600
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		58,600,000	84,867,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		4,408,000	
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		10,032,398,577	11,150,628,307
I. Vốn chủ sở hữu	410		10,032,398,577	11,150,628,307
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,200,000,000	50,200,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		50,200,000,000	50,200,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		50,200,000,000	50,200,000,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(40,167,601,423)	(39,049,371,693)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(40,167,601,423)	(39,049,371,693)
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10,917,105,660	11,264,394,907

Người lập biểu

Nguyễn Thị Năm

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hồng Giang



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công Vi, số 2 phố Liễu Giai,
phường Công vi, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02- CTCK

(Ban hành theo IT số 334/2016/IT, BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số minh	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam			
			Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45		158,713,425	285,021,932	796,335,342
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		500,000,000		500,000,000	-
Cộng doanh thu hoạt động (20= 01 =>11)	20		500,000,000	158,713,425	785,021,932	796,335,342
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		387,783,715		387,783,715	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		387,783,715	-	387,783,715	-
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42	7.46	4,377,326	157,150	5,868,674	867,731
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		4,377,326	157,150	5,868,674	867,731
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	779,434,488	202,337,056	1,311,603,671	472,461,696
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-61-62)	70		(662,840,877)	(43,466,481)	(908,496,780)	324,741,377
8.1. Thu nhập khác	71				800,000	-
8.2. Chi phí khác	72				210,532,950	32,300,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	(209,732,950)	(32,300,000)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(662,840,877)	(43,466,481)	(1,118,229,730)	292,441,377
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90 - 100)	200		(662,840,877)	(43,466,481)	(1,118,229,730)	292,441,377

Người lập biểu

Nguyễn Thị Năm

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hồng Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(1,118,229,730)	292,441,377
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		43,351,640	(867,731)
- Khấu hao TSCĐ	03		49,220,314	
- Các khoản dự phòng	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(5,868,674)	(867,731)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		9,579,555,047	-138,616,223
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		10,800,000,000	(400,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		180,197,261	292,105,206
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(500,000,000)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		10,090,000	600,000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(707,576,453)	(55,687,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(26,267,000)	40,867,000
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(641,776,244)	(16,501,429)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		159,152,603	
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		440,000	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		23,744,805	
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		277,142,075	
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		4,408,000	0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		8,504,676,957	152,957,423
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,107,217,144)	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		5,868,674	867,731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-1,101,348,470	867,731
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		7,403,328,487	153,825,154
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		179,919,217	26,094,063
- Tiền	101.1		179,919,217	26,094,063
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		7,583,247,704	179,919,217
- Tiền	103.1		7,583,247,704	179,919,217
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		0	0

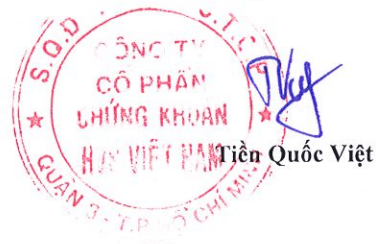
Người lập biểu

Nguyễn Thị Năm

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hồng Giang

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2025
Tổng giám đốc



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công Vi, số 2 phố Liễu Giai,
phường Công Vi, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 33/4/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHI TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)				Số dư cuối quý	
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023	Năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50,200,000,000	50,200,000,000	-	-	-	-	50,200,000,000	50,200,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50,200,000,000	50,200,000,000					50,200,000,000	50,200,000,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(39,341,813,070)	(39,049,371,693)	292,441,377	-	(1,118,229,730)	-	(39,049,371,693)	(40,167,601,423)
Tổng cộng		10,858,186,930	11,150,628,307	292,441,377	-	(1,118,229,730)	-	11,150,628,307	10,032,398,577

Người lập biểu

Nguyễn Thị Năm

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hồng Giang



Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Viện Quốc Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: 99/UBCK-GP
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 4, Trung tâm thương mại Dịch vụ Công Vị, số 2 phố Liễu Giai, phường Công vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
- 1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 13/08/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 21/11/2024
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty
 - Quy mô vốn CTCK: 50.200.000.000 VND

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
 - a. Kỳ kế toán năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
 - b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/12/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: chủ yếu là tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng
- b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền thanh toán bù trừ được cắt vào ngày T0 khi NDT mua CK và thanh toán bù trừ vào ngày T2 theo quy định của TT lưu ký chứng khoán VN

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ HH bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TS, Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.
- TSCĐ HH được khấu hao theo PP đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: Công ty chỉ có phần mềm quản lý: Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và khấu hao theo PP đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới một năm được phân loại là các khoản phải thu ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản phải người bán, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới năm được phân loại là nợ ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là tiền lãi không cố định

- Chi phí tài chính: chủ yếu là chi phí lãi vay ngân hàng bổ sung vốn kinh doanh của Công ty

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK: Ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho hoạt động của Công ty

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách do vi phạm hợp đồng,....

- Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế, chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp,....

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Công ty có rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường:

5.2. Rủi ro tín dụng: Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng, chủ yếu chỉ là các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán. Còn đối với khoản tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ rủi ro là thấp

5.3. Rủi ro thanh khoản: Giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ đáp ứng cho tất cả các hoạt động của Công ty và giảm thiểu những ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường: Bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước cũng như quốc tế. Trên cơ sở đó Công ty dự tính và điều chỉnh đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính.

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương Tiền
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán
- Tiền gửi có kì hạn 3 tháng

Số cuối Kỳ	Số đầu năm
7,583,247,704	179,919,217
-	-
Cộng	7,583,247,704
	179,919,217

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

- Hợp đồng tiền gửi tại PGbank, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5.8%/năm
Cộng

Số cuối Kỳ

Số đầu năm

- 10,800,000,000
- **10,800,000,000**

A.7.5. Các khoản phải thu	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (*)	-	180,197,261
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	500,000,000	
7.5.7. Phải thu khác	-	10,090,000
Cộng	500,000,000	190,287,261

(*): Đối tác là PGbank

A.7.10. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	TSCĐ HH khác
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ			
- Mua trong kỳ		1,107,217,144	
Số dư cuối kỳ	-	1,107,217,144	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong kỳ		49,220,314	
Số dư cuối kỳ	-	49,220,314	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,057,996,830	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ			30,000,000
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	-	-	30,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			30,000,000
- Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	-		30,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối		Số cuối Kỳ	Số đầu năm
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(40,167,601,423)	(39,049,371,693)
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
	Tổng cộng	(40,167,601,423)	(39,049,371,693)

A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn: Chưa phát sinh

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.45. Thu nhập

B.7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

ST T	Các loại doanh thu khác	Quý 4 năm 2024		Quý 4 năm 2023	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	500,000,000	500,000,000	-	-
2	Doanh thu hoạt động ứng trước				
3	Doanh thu hoạt động lưu ký				
4	Lãi tiền gửi cố định	-	285,021,932	158,713,425	796,335,342
5	Doanh thu khác				
	Cộng	500,000,000	785,021,932	158,713,425	796,335,342

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

ST T	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2024		Quý 4 năm 2023	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ trước	Lũy kế
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,377,326	5,868,674	157,150	867,731
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	4,377,326	5,868,674	157,150	867,731

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:

ST T	Loại chi phí	Quý 4 năm 2024		Quý 4 năm 2023	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	387,783,715	387,783,715		
	Cộng	387,783,715	387,783,715	-	-

B 7.48. Chi phí tài chính: không phát sinh

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

ST T	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 4 năm 2024		Quý 4 năm 2023	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	322,106,414	801,424,758	86,400,000	345,950,000
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	49,220,314	49,220,314		
3	Chi phí thuế, phí và lệ phí		3,000,000		
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	373,690,920	423,541,759	115,937,056	126,511,696
5	Chi phí khác	34,416,840	34,416,840		
	Cộng	779,434,488	1,311,603,671	202,337,056	472,461,696

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

ST T	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,118,229,730)	292,441,377
2	Điều chỉnh các khoản	229,944,622	32,300,000
3	Chi phí không được trừ	229,944,622	32,300,000
4	Lãi sau điều chỉnh	(888,285,108)	324,741,377
5	Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang		(324,741,377)
6	Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	(888,285,108)	-
7	Thuế suất (%)	20%	20%
8	Thuế TNDN ước tính trong năm	-	-
10	Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
11	Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
12	Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

D.7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn CSH

	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Thu nhập:	791,690,606	797,203,073
- Chi phí:	1,909,920,336	504,761,696
- Thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1,118,229,730)	292,441,377

E. Những thông tin khác

E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4.2024: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý 4.2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty

E.7.57.2. Thông tin về các bên liên quan: Không có thông tin các bên liên quan ảnh hưởng đến tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty.

E.7.57.3. Thông tin khác:

Ngày 31/12/2024, Công ty nhận được Quyết định số 1470/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc chấm dứt tình trạng đình chỉ hoạt động công ty chứng khoán.

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



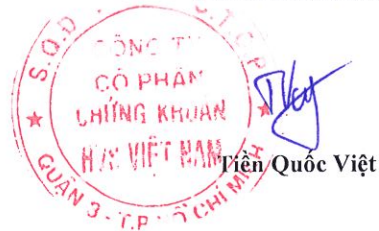
Nguyễn Thị Năm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Giang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tiền Quốc Việt